CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1

Ngày 31/12/2025	6,820 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.3%	**13.5%**	**13.7%**

DT thuần
Q4/25
159
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 40.0| 33.8%
YoY: ▲ 31.0| 24.4%

LN thuần
Q4/25
0.48
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.71| -88.4%
YoY: ▲ 3.75| 115%

LN sau thuế
Q4/25
0.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.65| -84.8%
YoY: ▼2.51| -84.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
3.0%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE
2025
2.5%
YoY: +/-▼ 0.1%

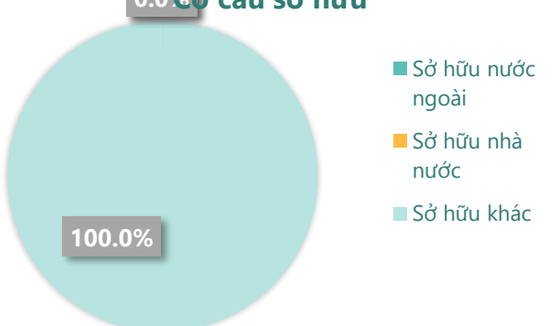
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,380 - 8,190
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	68
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,035
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.13
EPS	371
P/E	18.4

DT thuần
2025
394
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 161| 68.8%

LN thuần
2025
6.55
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.67| 410%

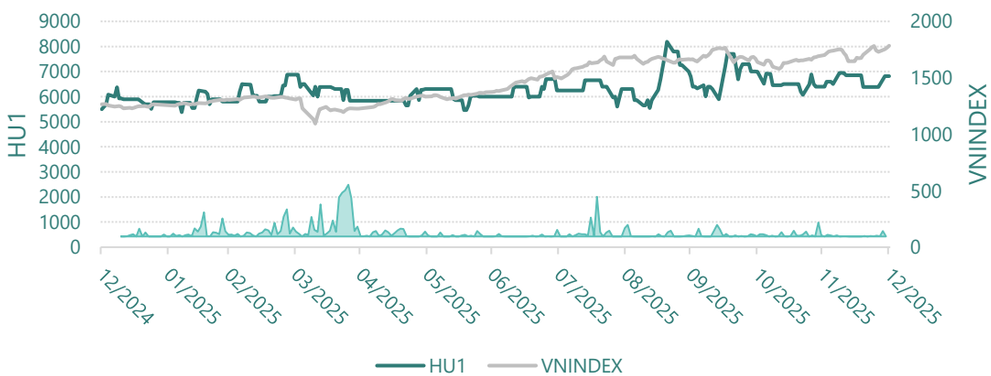
LN sau thuế
2025
3.73
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.75| -16.8%

Cơ cấu sở hữu

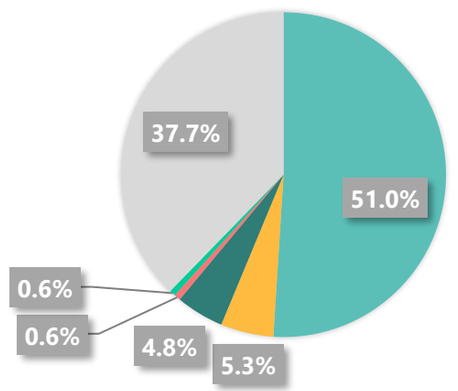


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



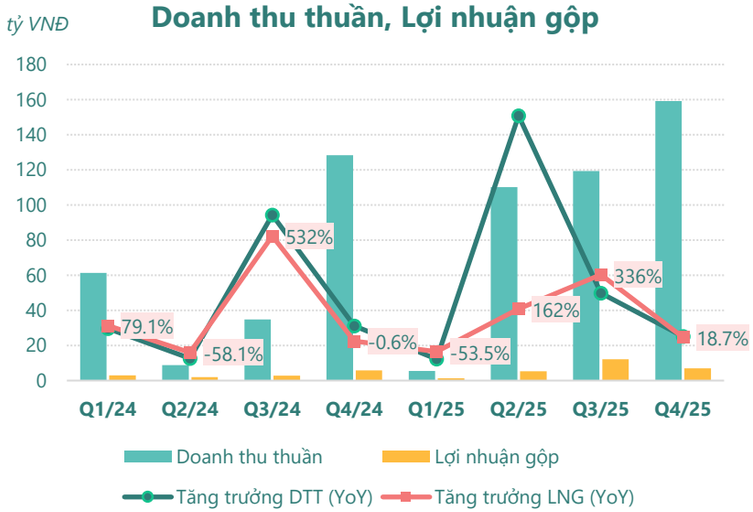
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

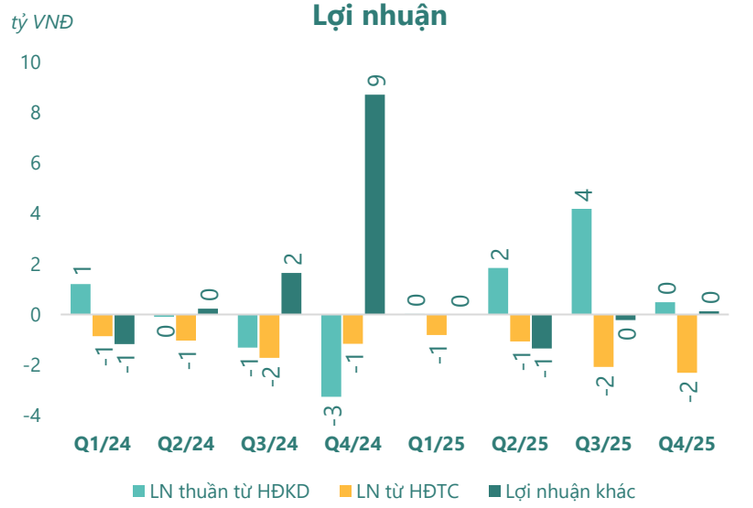
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



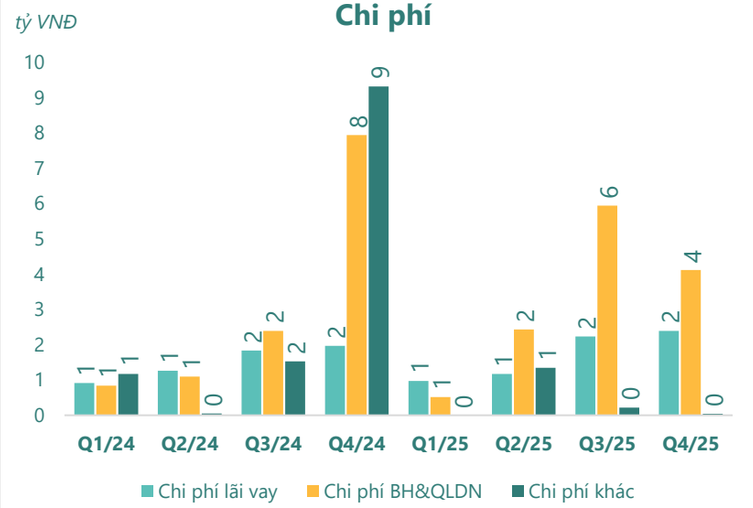
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



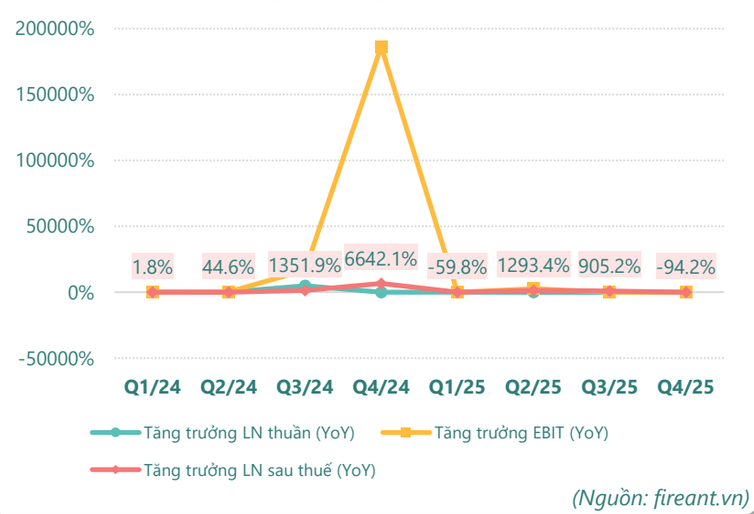
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



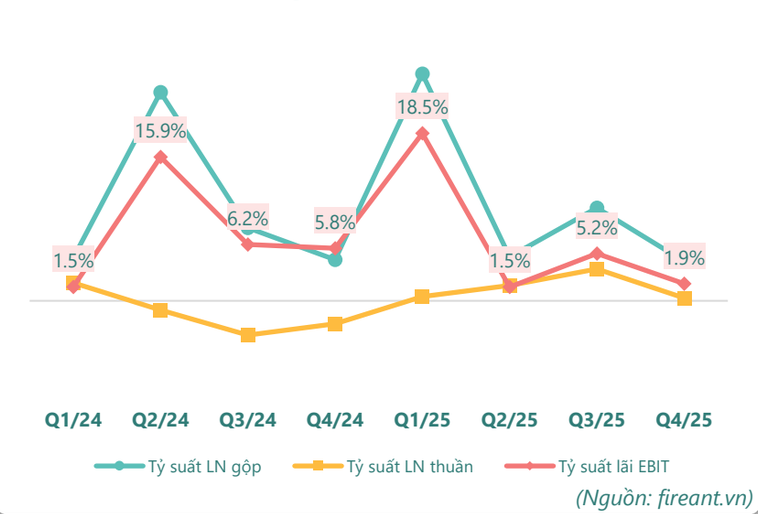
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



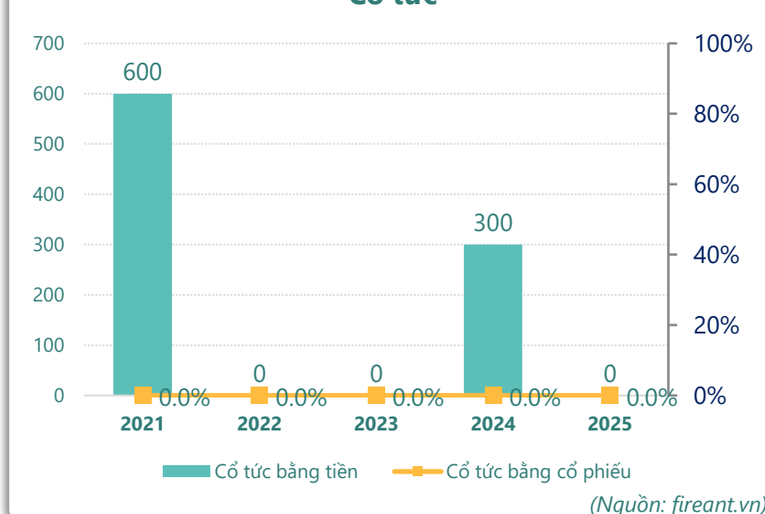
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

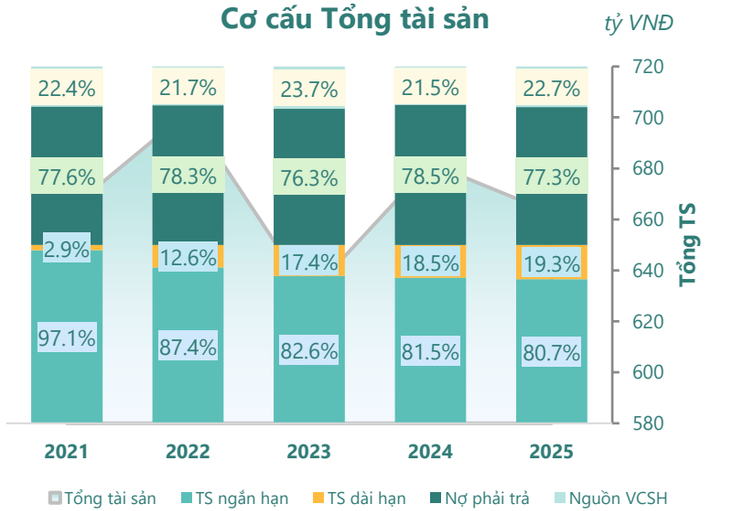
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

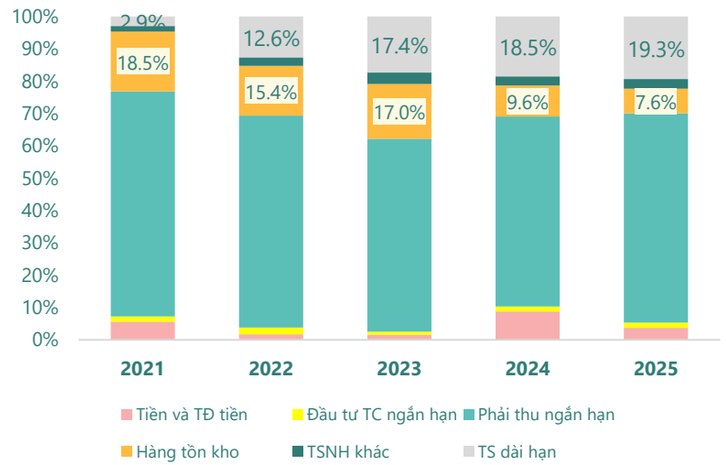
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



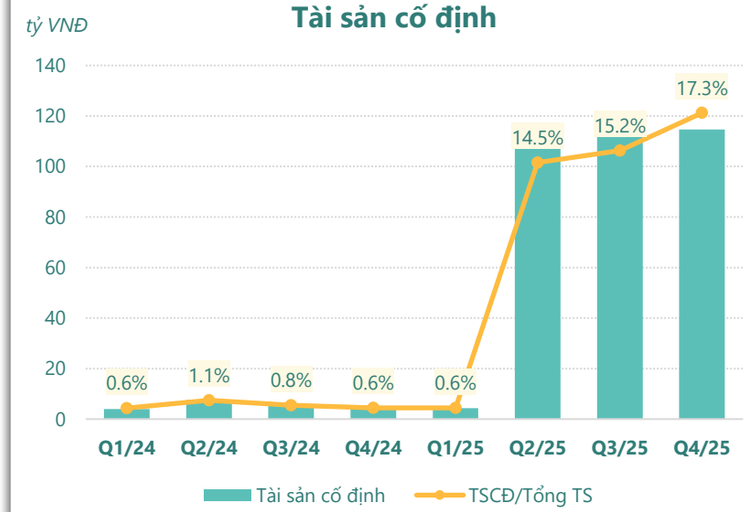
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



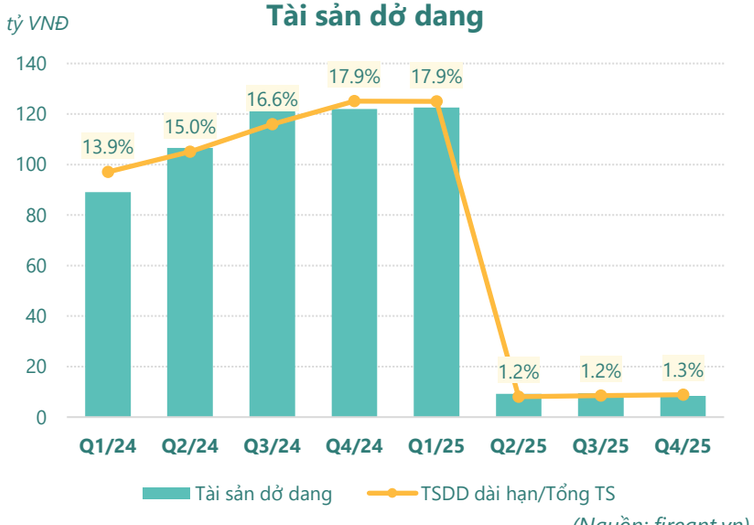
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



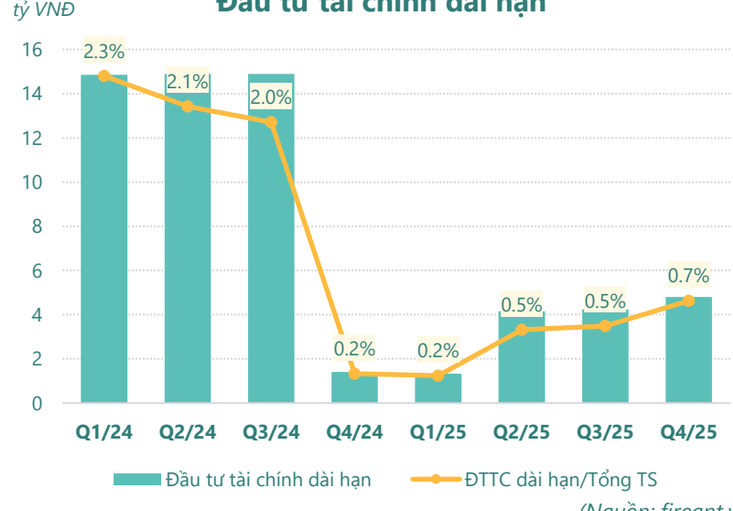
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



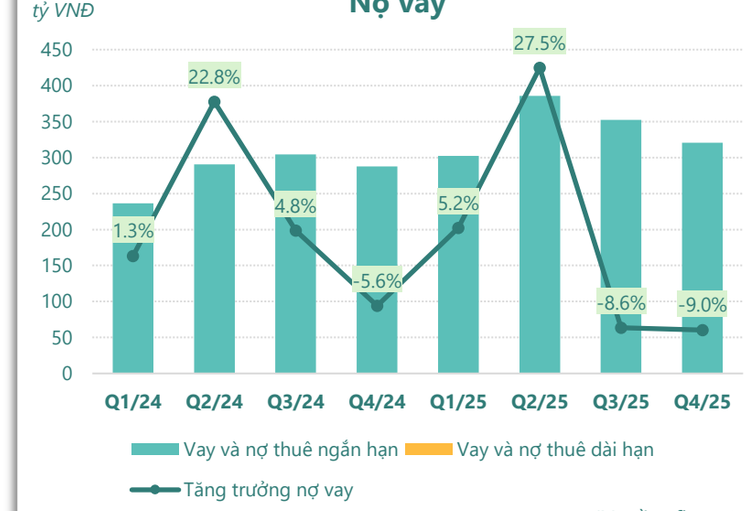
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

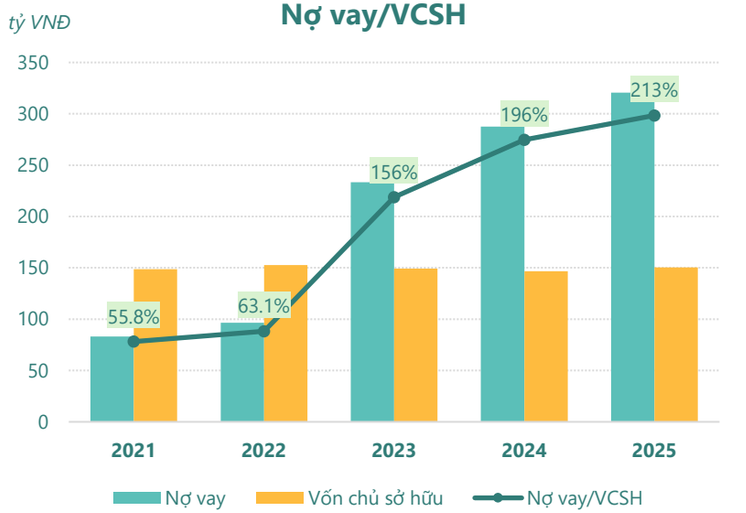
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

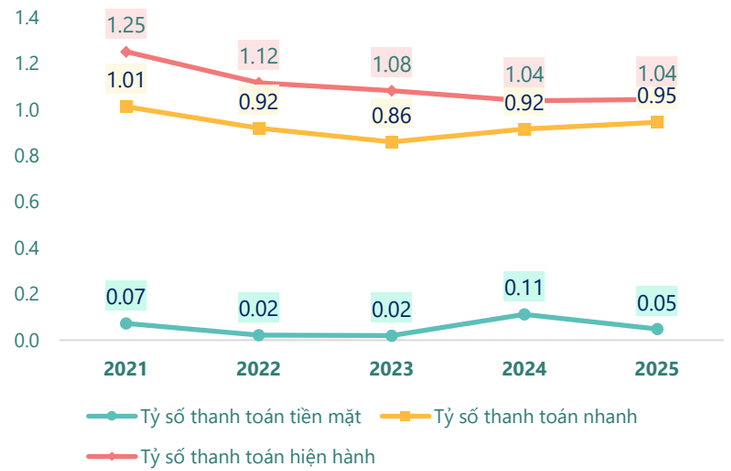
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



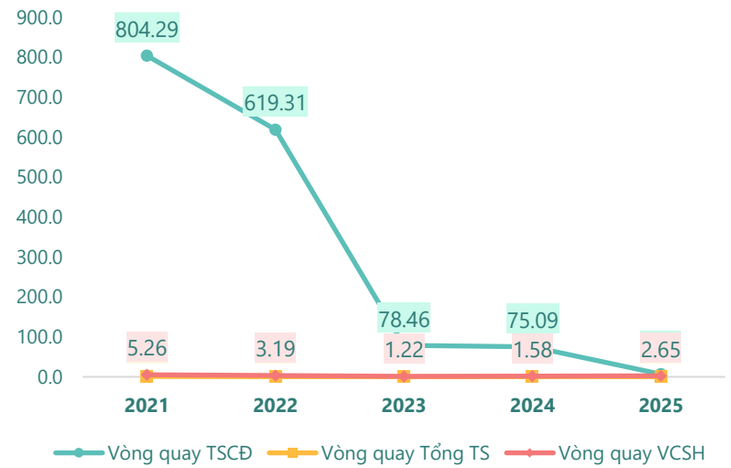
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



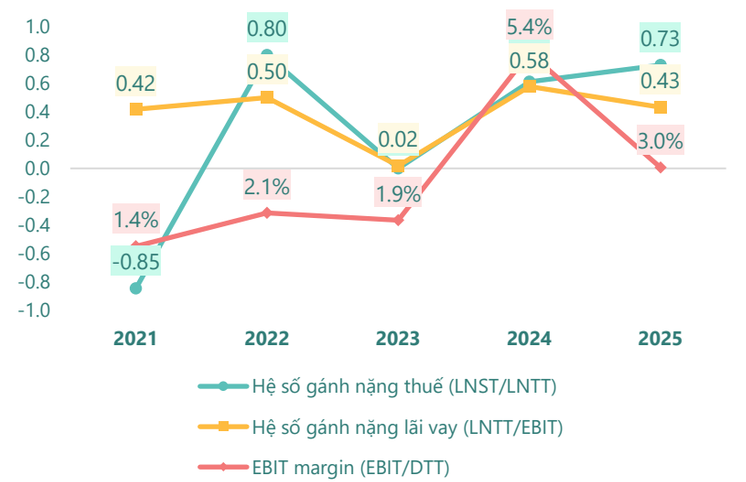
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



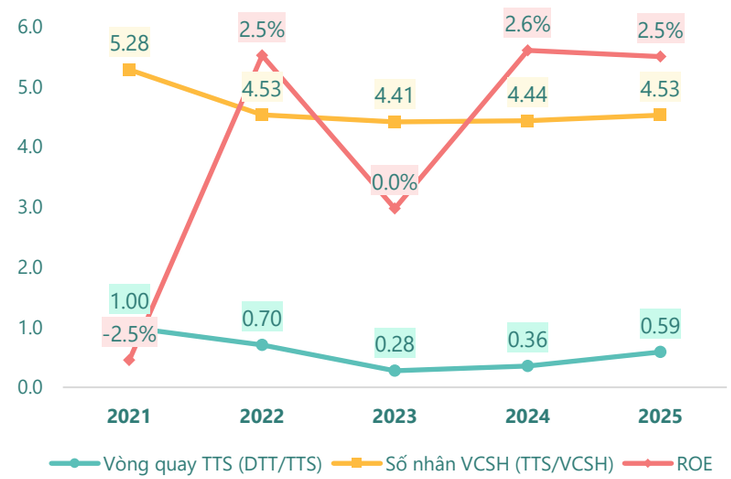
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



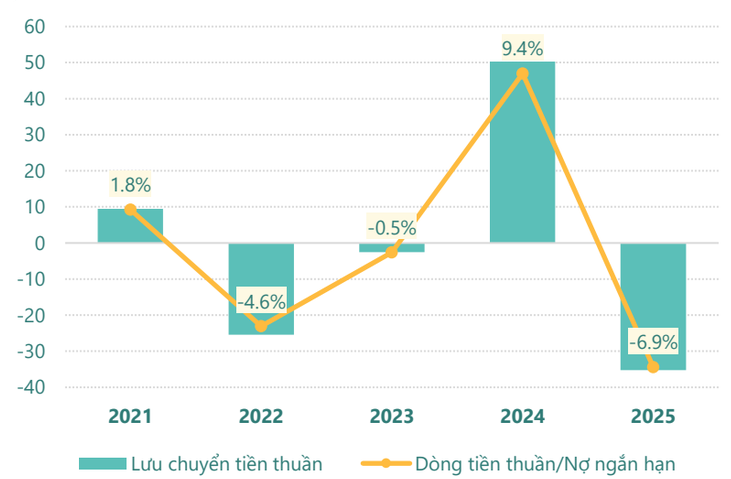
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**159**	**128**	**24.4%**	**394**	**233**	**68.8%**
Giá vốn hàng bán	152	123	23.8%	368	219	68.0%
Lợi nhuận gộp	6.92	5.83	18.7%	25.8	14.2	82.2%
Doanh thu HĐTC	0.08	0.96	-92.0%	0.49	1.35	-63.6%
Chi phí TC	2.40	2.12	13.0%	6.77	5.37	26.0%
Chi phí lãi vay	2.40	1.97	21.6%	6.77	5.37	26.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0.00**	**100%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**4.12**	**7.94**	**-48.1%**	**13.0**	**12.3**	**5.9%**
LN thuần từ HĐKD	0.48	-3.27	115%	6.55	-2.12	410%
Lợi nhuận khác	**0.13**	**8.73**	**-98.5%**	**-1.43**	**9.45**	**-115%**
LN trước thuế	0.62	5.46	-88.7%	5.12	7.33	-30.2%
Lợi nhuận sau thuế	**0.47**	**2.98**	**-84.1%**	**3.73**	**4.48**	**-16.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.47**	**2.98**	**-84.2%**	**3.71**	**3.85**	**-3.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.4	15.3	-19.6	40.3	85.1	90.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.44	0.00	0.16	-2.15	0.16	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.14	16.1	-14.6	-4.68	-99.1	-111
Tiền đầu kỳ	47.5	28.4	59.8	25.8	59.3	45.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-19.0**	**31.5**	**-34.0**	**33.5**	**-13.8**	**-20.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.4	59.8	25.8	59.3	45.5	24.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**662**	**682**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	535	556	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	24.6	59.8	-58.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	10.8	0.0%
Phải thu ngắn hạn	429	400	7.1%
Hàng tồn kho	50.7	65.6	-22.7%
Tài sản ngắn hạn khác	19.9	19.5	2.0%
Tài sản dài hạn	**128**	**126**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	115	2.12	5309%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.39	122	-93.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.80	1.90	153%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	512	535	-4.3%
Nợ ngắn hạn	**512**	**535**	**-4.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	321	287	11.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.5	86.9	-6.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**150**	**147**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**150**	**147**	**2.6%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)